ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục 01

TỔNG HỢP DANH SÁCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 1213 /QĐ-UBND ngày 02/ 7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
	TỔNG CỘNG (42 NGƯỜI)															**14.824.905**	**3.488.827**	**4.166.664**	**22.480.396**	**22.480.396**	**0**	
A	**CẤP TỈNH (01 NGƯỜI)**															**493.002**	**98.600**	**128.181**	**719.783**	**719.783**	**0**	
I	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 NGƯỜI)**															**493.002**	**98.600**	**128.181**	**719.783**	**719.783**	**0**	
1	Dương Thị Vân	07/10/1972	Nữ	Đại học Sư phạm Địa Lý	Giáo viên Trường THPT Ba Sơn	5,70	0,25	0%	0,00	31%	1,84	19.720	33,0	01/9/2026	5,0	493.002	98.600	128.181	**719.783**	719.783		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B	**CẤP XÃ (41 NGƯỜI)**															**14.331.903**	**3.390.227**	**4.038.484**	**21.760.613**	**21.760.613**	**0**	
1	**PHƯỜNG KỲ LỪA (05 NGƯỜI)**															**1.422.231**	**441.015**	**553.981**	**2.417.226**	**2.417.226**	**0**	
1	Nông Thị Lan Hương	26/9/1971	Nữ	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	Giáo viên Trường THCS Cao Lộc	5,70		0%	0,00	31%	1,77	18.892	33,0	01/9/2026	3,5	330.601	94.458	122.795	**547.854**	547.854		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Hoàng Thị Hiền	08/8/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5,36		0%	0,00	31%	1,66	17.765	33,0	01/9/2026	4,5	399.705	88.823	115.470	**603.998**	603.998		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Phương Thị Quân	16/12/1970	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH Hoàng Văn thụ	4,89		7%	0,34	32%	1,67	17.474	34,0	01/8/2026	2,5	218.422	87.369	122.317	**428.108**	428.108		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
4	Hoàng Thị Hải	07/7/1971	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Liên	5,70		0%	0,00	32%	1,82	19.036	34,0	01/9/2026	3,0	285.536	95.179	133.250	**513.964**	513.964		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	Nguyễn Thị Loan	07/3/1971	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Liên	4,68		0%	0,00	27%	1,26	15.037	28,0	01/9/2026	2,5	187.966	75.187	60.149	**323.302**	323.302		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	**XÃ CAO LỘC (02 NGƯỜI)**															**862.641**	**172.528**	**225.630**	**1.260.799**	**1.260.799**	**0**	
1	Hà Minh Tuấn	03/3/1969	Nam	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thạch Đạn	5,70		0%	0,00	35%	2,00	19.468	37,0	01/9/2026	5,0	486.709	97.342	165.481	**749.531**	749.531		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Tô Văn Hảo	05/7/1969	Nam	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH&THCS Lộc Yên	4,68		0%	0,00	27%	1,26	15.037	28,0	01/8/2026	5,0	375.933	75.187	60.149	**511.268**	511.268		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	**XÃ THỤY HÙNG (01 NGƯỜI)**															**379.966**	**84.437**	**101.324**	**565.727**	**565.727**	**0**	
1	Lăng Thị Che	18/5/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Trùng Khánh	4,89		5%	0,24	30%	1,54	16.887	32,0	01/8/2026	4,5	379.966	84.437	101.324	**565.727**	565.727		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
4	**XÃ BA SƠN (02 NGƯỜI)**															**598.566**	**157.928**	**182.884**	**939.379**	**939.379**	**0**	
1	Hoàng Thị Hảo	14/7/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Cao Lâu	5,02		0%	0,00	31%	1,56	16.638	33,0	01/9/2026	4,5	374.350	83.189	108.146	**565.685**	565.685		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
2	Trương Hùng Mai	15/5/1967	Nam	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Cao Lâu	4,58		0%	0,00	29%	1,33	14.948	30,0	01/9/2026	3,0	224.216	74.739	74.739	**373.694**	373.694		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	**XÃ HỮU LŨNG (04 NGƯỜI)**															**1.496.706**	**342.864**	**455.752**	**2.295.322**	**2.295.322**	**0**	
1	Nguyễn Thị Chung	03/3/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Đồng Tân	4,89		6%	0,29	31%	1,61	17.179	33,0	01/9/2026	4,0	343.587	85.897	111.666	**541.149**	541.149		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Nguyễn Thị Thu	03/01/1972	Nữ	Cao đẳng Sinh Hóa	Giáo viên Trường THCS Đồng Tân	4,89		7%	0,34	33%	1,73	17.606	35,0	01/9/2026	4,0	352.123	88.031	132.046	**572.200**	572.200		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Nguyễn Thị Thúy Ngân	06/8/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Anh văn	Giáo viên Trường THCS Hữu Lũng	4,89		7%	0,34	32%	1,67	17.474	34,0	01/9/2026	4,5	393.160	87.369	122.317	**602.846**	602.846		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
4	Trần Thị Tuệ	10/10/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Sơn Hà	4,96		0%	0,00	30%	1,49	16.313	31,0	01/9/2026	5,0	407.836	81.567	89.724	**579.127**	579.127		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
6	**XÃ VÂN NHAM (01 NGƯỜI)**															**429.484**	**85.897**	**111.666**	**627.046**	**627.046**	**0**	
1	Đặng Thị Minh Nhâm	16/9/1972	Nữ	Cao đẳng Lịch Sử	Giáo viên Trường THCS Nhật Tiến	4,89		6%	0,29	31%	1,61	17.179	33,0	01/9/2026	5,0	429.484	85.897	111.666	**627.046**	627.046		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
7	**XÃ TUẤN SƠN (01 NGƯỜI)**															**330.495**	**73.443**	**80.788**	**484.726**	**484.726**	**0**	
1	Hồ Thị Thanh Thủy	10/8/1972	Nữ	Trung cấp Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học 1 Minh Sơn	4,06		10%	0,41	30%	1,34	14.689	31,0	01/9/2026	4,5	330.495	73.443	80.788	**484.726**	484.726		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
8	**XÃ TÂN THÀNH (01 NGƯỜI)**															**429.484**	**85.897**	**111.666**	**627.046**	**627.046**	**0**	
1	Nguyễn Mai Sao	12/12/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Hòa Lạc	4,89		6%	0,29	31%	1,61	17.179	33,0	01/9/2026	5,0	429.484	85.897	111.666	**627.046**	627.046		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
9	**XÃ CHI LĂNG (02 NGƯỜI)**															**870.515**	**174.103**	**204.663**	**1.249.281**	**1.249.281**	**0**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
1	Trịnh Sơn Hùng	15/7/1969	Nam	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên, Trường THCS Chi Lăng	4,98		10%	0,50	26%	1,42	17.463	33,5	01/8/2026	5,0	436.569	87.314	117.874	**641.757**	641.757		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Hoàng Thị Nhình	09/10/1972	Nữ	Đại học Sư phạm Lý - Toán	Giáo viên, Trường THCS Chi Lăng	5,36		0%	0,00	28%	1,50	17.358	30,0	01/8/2026	5,0	433.946	86.789	86.789	**607.524**	607.524		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
10	**XÃ VẠN LINH (02 NGƯỜI)**															**560.438**	**160.214**	**168.255**	**888.907**	**888.907**	**0**	
1	Hoàng Thị Hoan	19/01/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Bình	4,89		0%	0,00	29%	1,42	15.959	30,0	01/9/2026	4,0	319.190	79.797	79.797	**478.785**	478.785		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Vi Nhuận Toàn	12/7/1967	Nam	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Bình	4,89		0%	0,00	30%	1,47	16.083	31,0	01/9/2026	3,0	241.248	80.416	88.458	**410.122**	410.122		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
11	**XÃ CHIẾN THẮNG (01 NGƯỜI)**															**325.135**	**81.284**	**77.220**	**483.639**	**483.639**	**0**	
1	Hoàng Văn Dũng	07/7/1968	Nam	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Vân Thủy	5,02		0%	0,00	28%	1,41	16.257	29,5	01/8/2026	4,0	325.135	81.284	77.220	**483.639**	483.639		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
12	**XÃ QUAN SƠN (02 NGƯỜI)**															**1.043.520**	**208.704**	**333.127**	**1.585.351**	**1.585.351**	**0**	
1	Trịnh Tiến Hùng	15/8/1969	Nam	Đại học giáo dục Tiểu học	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Quan Sơn	6,04	0,4	0%	0,00	33%	2,13	21.670	35,0	01/9/2026	5,0	541.749	108.350	162.525	**812.623**	812.623		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
2	Triệu Quang Huy	08/3/1969	Nam	Cao đẳng Sư phạm Vật lý	Giáo viên Trường THCS Quan Sơn	4,98		18%	0,90	35%	2,06	20.071	37,0	01/9/2026	5,0	501.771	100.354	170.602	**772.728**	772.728		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
13	**XÃ HỘI HOAN (01 NGƯỜI)**															**358.280**	**71.656**	**71.656**	**501.593**	**501.593**	**0**	
1	Lăng Thị Tơ	27/11/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH Hội Hoan	4,06		9%	0,37	28%	1,24	14.331	30,0	01/9/2026	5,0	358.280	71.656	71.656	**501.593**	501.593		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
14	**XÃ TRÀNG ĐỊNH (01 NGƯỜI)**															**321.664**	**80.416**	**88.458**	**490.538**	**490.538**	**0**	
1	Nguyễn Thị Hà	10/4/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Hùng Sơn	4,89		0%	0,00	30%	1,47	16.083	31,0	01/9/2026	4,0	321.664	80.416	88.458	**490.538**	490.538		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
15	**XÃ QUỐC VIỆT (01 NGƯỜI)**															**146.465**	**73.233**	**69.571**	**289.269**	**289.269**	**0**	
1	Hà Việt Dong	10/6/1966	Nam	Cao đẳng Thể dục	Giáo viên Trường THCS Đào Viên	4,89		0%	0,00	28%	1,37	14.647	29,5	01/7/2026	2,0	146.465	73.233	69.571	**289.269**	289.269		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16	**XÃ THIỆN HÒA (01 NGƯỜI)**															**237.433**	**79.144**	**134.545**	**451.122**	**451.122**	**0**	
1	Bàn Kim Hồng	08/8/1967	Nam	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH Thiện Hòa	4,06		15%	0,61	34%	1,59	15.829	37,0	01/9/2026	3,0	237.433	79.144	134.545	**451.122**	451.122		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
17	**XÃ VŨ LĂNG (01 NGƯỜI)**															**334.896**	**66.979**	**33.490**	**435.365**	**435.365**	**0**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
1	Dương Thị Huệ	20/9/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Chiêu Vũ	4,27		0%	0,00	24%	1,02	13.396	25,0	01/9/2026	5,0	334.896	66.979	33.490	**435.365**	435.365		Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với VTVL đang đảm nhiệm nhưng không có VTVL khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ. Cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
18	**XÃ VĂN QUAN (01 NGƯỜI)**															**359.089**	**79.797**	**87.777**	**526.663**	**526.663**	**0**	
1	Hà Thị Hương	03/6/1972	Nữ	Cao đẳng sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH 1 Văn Quan	4,89		0%	0,00	29%	1,42	15.959	31,0	01/9/2026	4,5	359.089	79.797	87.777	**526.663**	526.663		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
19	**XÃ TÂN ĐOÀN (01 NGƯỜI)**															**402.080**	**80.416**	**92.478**	**574.975**	**574.975**	**0**	
1	Đồng Thị Thắm	21/11/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Tân Đoàn	4,89		0%	0,00	30%	1,47	16.083	31,5	01/8/2026	5,0	402.080	80.416	92.478	**574.975**	574.975		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
20	**XÃ TRI LỄ (02 NGƯỜI)**															**546.117**	**167.240**	**213.835**	**927.193**	**927.193**	**0**	
1	Triệu Thị Khai	03/01/1971	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	4,98		0%	0,00	30%	1,49	16.379	31,0	01/9/2026	2,5	204.740	81.896	90.086	**376.722**	376.722		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
2	Lương Đình Huê	05/4/1968	Nam	Đại học Quản lý giáo dục	Hiệu trưởng Trường THCS Lương Năng	4,89	0,35	5%	0,24	33%	1,81	17.069	34,5	01/7/2026	4,0	341.377	85.344	123.749	**550.471**	550.471		Trong năm thực hiện xét TGBC có tổng số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của pháp luật về BHXH, có xác nhận của cơ quan BHXH chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý *(nghỉ ốm 68 ngày làm việc)*
21	**XÃ CHÂU SƠN (03 NGƯỜI)**															**1.010.115**	**233.942**	**241.922**	**1.485.979**	**1.485.979**	**0**	
1	Lê Thị Hiền	20/11/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Châu Sơn	4,98		0%	0,00	29%	1,44	16.253	30,0	01/9/2026	5,0	406.331	81.266	81.266	**568.863**	568.863		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Trần Thị Hảo	13/9/1972	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Thắng	4,06		10%	0,41	29%	1,30	14.576	30,0	01/9/2026	5,0	364.392	72.878	72.878	**510.149**	510.149		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Nông Hằng Dung	22/7/1971	Nữ	Cao đẳng giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH&THCS Bắc Lãng	4,89		0%	0,00	29%	1,42	15.959	31,0	01/8/2026	3,0	239.392	79.797	87.777	**406.967**	406.967		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22	**XÃ KIÊN MỘC (03 NGƯỜI)**															**1.091.662**	**234.106**	**249.870**	**1.575.637**	**1.575.637**	**0**	
1	Hà Thị Đàm	31/10/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH I Bính Xá	4,68		0%	0,00	29%	1,36	15.274	31,0	01/9/2026	5,0	381.853	76.371	84.008	**542.231**	542.231		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Nông Thị Ninh	30/7/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH I Bính Xá	4,98		0%	0,00	29%	1,44	16.253	31,0	01/9/2026	4,5	365.698	81.266	89.393	**536.356**	536.356		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng bảo hiểm xã hội	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm được nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế			Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	*Hệ số*	*Mức phụ cấp*	*Hệ số*					*Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi*	*Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH*	*Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22*	*21*	*22*	*23*
3	Vi Văn Tuấn	11/11/1973	Nam	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH Bắc Xa	4,65		0%	0,00	30%	1,40	15.294	30,0	01/9/2026	4,5	344.112	76.469	76.469	**497.050**	497.050		Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025 - 2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
23	**XÃ ĐỒNG ĐĂNG (02 NGƯỜI)**															**774.920**	**154.984**	**147.926**	**1.077.830**	**1.077.830**	**0**	
1	Hoàng Thị Hùng	28/9/1972	Nữ	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Thuỵ Hùng	4,89		0%	0,00	29%	1,42	15.959	31,0	01/9/2026	5,0	398.987	79.797	87.777	**566.562**	566.562		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Hoàng Thị Bách	22/12/1972	Nữ	Đại học giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường PTDTBT TH&THCS Phú Xá	4,68		0%	0,00	27%	1,26	15.037	28,0	01/9/2026	5,0	375.933	75.187	60.149	**511.268**	511.268		Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2024 - 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Danh sách này ấn định 42 người./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DANH SÁCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ NGHỈ THÔI VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 02/ 7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Chức vụ/ chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh hoặc mức lương theo thỏa thuận ghi trong HĐLĐ	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Tiền lương tháng hiện hưởng	Tổng số năm đóng BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Số năm nghỉ trước	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế		Tổng cộng kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Làm tròn)	Trong đó		Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Mức phụ cấp	Hệ số	Mức phụ cấp	Hệ số						*Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH*	*Trợ cấp 3 tháng tiền lương hiện hưởng đi tìm việc làm*		***Kinh phí do NSNN đảm bảo***	***Kinh phí do đơn vị tự đảm bảo***	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*		*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG CỘNG (02 NGƯỜI)																**438.176**	**52.146**	**490.322**	**438.176**	**52.146**	
I	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (01 NGƯỜI)**																**245.086**	**28.010**	**273.096**	**245.086**	**28.010**	
1	Nguyễn Thị Thu Hương	31/01/1982	Nữ	Đại học Kinh tế	Viên chức Trung tâm Khuyến nông	3,99				0%	0,00		9.337	17,5	01/7/2026	16,0	245.086	28.010	**273.096**	245.086	28.010	Trong năm trước liền kề thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm 2025), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
II	**XÃ CAO LỘC (01 NGƯỜI)**																**193.090**	**24.136**	**217.226**	**193.090**	**24.136**	
1	Lương Huyền Dịu	10/10/1989	Nữ	Cao đẳng Tài chính Ngân hàng	Kế toán Trường Mầm non Lộc Yên	3,03	0,15			0%	0,00		8.045	16,0	01/8/2026	23,5	193.090	24.136	**217.226**	193.090	24.136	Trong năm thực hiện xét TGBC được đánh giá, xếp loại HTNV (năm học 2025-2026), cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Danh sách này ấn định có 02 người./.